TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T THÀNH PHỐ H	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2019/HNGĐ-ST
Ngày 07-11-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chương

Ông Nguyễn Văn Đông

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 686/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 239/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Hà Thị D, sinh năm 1992; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã C, huyện T, thành phố H; nơi ở hiện nay: Thôn H, xã M, huyện T, thành phố H; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Xuân H, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện T, thành phố H; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 02/8/2019, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Hà Thị D trình bày:

1. Về hôn nhân:

Chị D và anh Lê Xuân H kết hôn với nhau vào năm 2012 trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 14/9/2012 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, thành phố H. Sau cưới, chị về gia đình anh H sinh sống tại thôn B, xã C, huyện T, thành phố H. Quá trình chung sống đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống chung, anh H ham chơi cờ bạc, phá tán tài sản, không quan tâm đến gia đình. Vợ chồng thường xảy ra cãi mắng chửi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên nhiều lần tham gia hòa giải khuyên bảo anh H nhưng anh H không thay đổi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 7/2019 cho đến nay, chị D mang theo các con chung bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại thôn H, xã M sinh sống cho đến nay và không còn quan tâm nhau. Nay chị xác định tình cảm, hạnh phúc không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh H.

Các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là anh Lê Xuân H trình bày: Anh công nhận lời trình bày của chị D về điều kiện, thời gian và nơi đăng ký kết hôn là đúng. Sau khi cưới, chị D về gia đình anh sinh sống tại thôn B, xã C. Quá trình chung sống đến năm 2014 do anh ham chơi cờ bạc, chị D và gia đình có tham gia khuyên giải nhưng do thiếu chín chắn nên anh vẫn chưa sửa chữa được. Từ đầu năm 2019 cuộc sống vợ chồng trở nên căng thẳng, chị D bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 8/2019 và anh đã nhiều lần gọi vợ về đoàn tụ nhưng chưa có kết quả. Nay chị D yêu cầu ly hôn, anh xác định vẫn còn tình cảm với chị D nên anh không đồng ý ly hôn và hứa sẽ quyết tâm sửa chữa khuyết điểm, chăm lo làm ăn và gia đình, mong muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy các con chung.

2. Về con chung:

Chị D trình bày chị và anh H có 02 con chung tên là Lê Thảo T sinh ngày 28/9/2013 và Lê Hà Thảo M sinh ngày 13/02/2017. Chị trực tiếp nuôi con từ sau khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, con khỏe mạnh và phát triển tốt, chị có chỗ ăn ở, thu nhập ổn định và có thời gian chăm sóc nuôi dạy con. Khi ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục nuôi 02 con chung. Cấp dưỡng nuôi con chung để chị và anh H tự thỏa thuận giao nhận cho nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh H công nhận anh và chị D có 02 con chung như chị D trình bày. Trường hợp ly hôn, anh đề nghị được trực tiếp nuôi cả 02 con chung, cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Chị D và anh H thống nhất trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng, đương sự chấp hành pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Hà Thị D và anh Lê Xuân H; về con chung: Giao cho chị Hà Thị D trực tiếp nuôi 02 con chung tên là Lê Thảo T sinh ngày 28/9/2013 và Lê Hà Thảo M sinh ngày 13/02/2017 cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, trừ trường hợp có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết; nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Hà Thị D và anh Lê Xuân H đã được xác lập là hợp pháp (Giấy chứng nhận kết hôn số 68 đăng ký ngày 14/9/2012 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, thành phố H). Căn cứ vào lời khai của đương sự và tài liệu điều tra xác minh tại địa phương thể hiện quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014, do mâu thuẫn nên chị D về nhà ngoại ở từ đầu tháng 8 năm 2019, anh H có tìm gọi nhưng chị D không về đoàn tụ, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng có tồn tại làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị D yêu cầu ly hôn, căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho ly hôn giữa chị D và anh H.

[3]. Về con chung: Chị D và anh H có 02 con chung tên là Lê Thảo T sinh ngày 28/9/2013 và Lê Hà Thảo M sinh ngày 13/02/2017. Việc giao con chung cho ai nuôi cần phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Xét thấy, chị D trực tiếp nuôi 02 con từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, con phát triển bình thường và được đảm bảo tốt về mọi mặt, khi ly hôn chị D đề nghị được tiếp tục nuôi 02 con và cung cấp cho Tòa án bảng lương thu nhập trung bình 8.000.000 đồng/tháng trong ba tháng gần nhất của mình để chứng minh cho khả năng nuôi con, anh H đề nghị được nuôi cả 02 con chung trong trường hợp ly hôn. Quá trình xác minh, thu thập chứng cứ cho thấy nguyện vọng của chị D được tiếp tục nuôi 02 con nhỏ là phù hợp với điều kiện kinh tế, thu nhập, thời gian, đảm bảo quyền và lợi ích cho các con chung. Do vậy, cần giao 02 con chung cho chị D trực tiếp nuôi là phù hợp với các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị D và anh H đề nghị để tự thỏa thuận giao nhận cho nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung: Chị D và anh H thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này.

[6]. Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Hà Thị D và anh Lê Xuân H.

2. Về con chung: Giao cho chị Hà Thị D trực tiếp nuôi 02 con chung tên là Lê Thảo T sinh ngày 28/9/2013 và Lê Hà Thảo M sinh ngày 13/02/2017 cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, trừ trường hợp có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Hà Thị D và anh Lê Xuân H tự thỏa thuận giao nhận cho nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung: Chị Hà Thị D và anh Lê Xuân H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Hà Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002940 ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố H. Chị Hà Thị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- VKSND huyện T, thành phố H;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã C, huyện T, thành phố H (Giấy CNKH số 68, ĐK ngày 14/9/2012);
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Vân